

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ THƯ'
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 23/2020/HNGĐ-ST
Ngày 10/7/2020
V/v tranh chấp Hôn nhân và
gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ' - TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Toàn Thắng.
- *Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tiến Sang và ông Nguyễn Thanh Nghĩa
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Liên.
- *Đại diện VKSND huyện Vũ Thư tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Kim Dung -
Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 08/2020/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020, và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/6/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Hà Thị Thúy D**, sinh năm 1983 (Có mặt).
 - Bị đơn: Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1985 (Vắng mặt).
- Đều cùng địa chỉ: Thôn M, xã T1, huyện V, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn (Chị Hà Thị Thúy D) trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D kết hôn với anh T do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện cưới năm 2002 có đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND xã T1. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế khó khăn và do anh T nghiện ma túy, gia đình hai bên đã kết hợp cai nghiện cho anh T nhưng không được dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm, cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2019 đến nay. Nay chị D xác định không còn tình cảm với anh T nên xin được ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị Phương L, sinh ngày 24/11/2002; Lê Hà Yến N, sinh 01/7/2011 và Lê Hà Trung H, sinh ngày 09/11/2013, ly hôn chị D xin nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Tuấn trình bày tại: Anh thừa nhận thời gian kết hôn và quá trình chung sống nguyên nhân mâu thuẫn do kinh tế như chị D đã trình bày là đúng nhưng anh cho rằng anh không nghiện ma túy. Nay anh cũng đồng ý ly hôn chị D. Về phần con chung: vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị Phương L, sinh ngày 24/11/2002; Lê Hà Yến N, sinh 01/7/2011 và Lê Hà Trung H, sinh ngày 09/11/2013. Ly hôn anh xin nuôi con Lê Hà Trung H, sinh ngày 09/11/2013, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con, nhưng thực tế sau khi ly hôn anh vẫn để cho chị D nuôi con Lê Hà Trung H. Đối với con Lê Thị Phương L, sinh ngày 24/11/2002 và con Lê Hà Yến N, sinh 01/7/2011 anh cũng đồng ý để chị D nuôi. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ủy ban nhân dân xã T1, huyện V, tỉnh T đã cung cấp như sau:

Chị D kết hôn với anh T do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện cưới năm 2002 có đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND xã T1. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế khó khăn và vợ chồng bất đồng quan điểm, cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay. Nay chị D xin được ly hôn anh T. Đề nghị Tòa án căn cứ nguyện vọng của anh chị và quy định pháp luật để giải quyết.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Lê Thị Phương L, sinh ngày 24/11/2002; Lê Hà Yến N, sinh 01/7/2011 và Lê Hà Trung H, sinh ngày 09/11/2013. Hiện đang ở với chị D tại gia đình bố mẹ chị D ở xã P, huyện V, tỉnh T. Chị D và anh T đều làm công nhân, có thu nhập để nuôi dưỡng con chung, tuy nhiên chị D là người trực tiếp chăm sóc các con chung nhiều hơn anh T. Con chung Lê Hà Trung H còn nhỏ cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ, vì vậy đề nghị Tòa án giao con chung Lê Hà Trung H cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Con chung Lê Thị Phương L, sinh ngày 24/11/2002 và Lê Hà Yến N, sinh 01/7/2011 đề nghị Tòa án căn cứ nguyện vọng của các cháu cũng như nguyện vọng của chị D anh T và các quy định pháp luật để giải quyết.

Về tài sản chung của chị D anh T địa phương không nắm được, đề nghị Tòa án căn cứ nguyện vọng của chị D anh T và các quy định pháp luật để giải quyết.

* Bà Hà Thị C là mẹ đẻ anh T trình bày: Chị D kết hôn với anh T do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện cưới năm 2002 có đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND xã T1. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế khó khăn và vợ chồng bất đồng quan điểm, cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2019 đến nay, không liên lạc, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị D đưa cả 3 con chung về nhà bố mẹ đẻ chị tại xã P. Chị D cho rằng anh T có sử dụng ma túy, thì bà không biết việc này, bà không nhìn thấy anh T sử dụng ma túy. Nay chị D xin ly hôn anh T thì bà cho rằng là việc riêng của anh chị do anh chị tự quyết định.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Lê Thị Phương L, sinh ngày 24/11/2002; Lê Hà Yến N, sinh 01/7/2011 và Lê Hà Trung H, sinh ngày 09/11/2013. Trong trường hợp anh chị ly hôn, bà muốn nuôi cả ba cháu, nhưng khả năng của bà

không thể gánh vác được, đề nghị Tòa án căn cứ nguyện vọng của chị D anh T và quy định pháp luật để giải quyết. Nếu Tòa án giao con cho anh T, bà sẽ hỗ trợ anh T trong việc chăm sóc con chung của anh chị. Hiện anh T làm công nhân thu nhập khoảng 6.000.000 đồng một tháng.

Về tài sản chung: Chị D anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên bà không trình bày.

* Ông Hà Đức H là bố đẻ chị D trình bày: Gia đình ông đồng ý cho chị D và anh T tổ chức cưới năm 2002, sau đó chị D anh T đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND xã T1. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế khó khăn và do anh T nghiện ma túy, gia đình hai bên đã kết hợp cai nghiện cho anh T nhưng không được dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm, cãi vã nhau. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2019 đến nay. Đề nghị Tòa án cho anh chị được ly hôn

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Lê Thị Phương L, sinh ngày 24/11/2002; Lê Hà Yến N, sinh 01/7/2011 và Lê Hà Trung H, sinh ngày 09/11/2013. Hiện đang ở với chị D tại gia đình ông ở xã P, huyện V, tỉnh T. Chị D làm công nhân thu nhập hơn 7.000.000 đồng một tháng, ngoài ra được gia đình ông hỗ trợ kinh tế và thời gian chăm sóc các cháu, vì vậy ông đề nghị Tòa án giao cả 3 con cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Chị D anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ông không trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư phát biểu tại phiên toà về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Đã chấp hành một phần các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung đại diện Viện kiểm sát đề nghị hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị Thúy D được ly hôn anh Lê Văn T.

- Về con chung: Xử giao cả 03 con chung là Lê Thị Phương L, sinh ngày 24/11/2002; Lê Hà Yến N, sinh 01/7/2011 và Lê Hà Trung H, sinh ngày 09/11/2013 cho chị Hà Thị Thúy D trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung : Không đặt ra giải quyết.
- Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị D có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh T cư trú tại thôn M, xã T1, huyện V, tỉnh T. Theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư.

Tại phiên tòa anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị D kết hôn với anh T do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện cưới năm 2002 có đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND xã T1, huyện V, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế khó khăn và vợ chồng bất đồng quan điểm, cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy cần xử cho chị D được ly hôn anh T là phù hợp quy định của luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy chị D và anh T có 03 con chung là Lê Thị Phương L, sinh ngày 24/11/2002; Lê Hà Yến N, sinh 01/7/2011 và Lê Hà Trung H, sinh ngày 09/11/2013 đang ở với chị D. Hiện tại chị D đang ở cùng bố mẹ đẻ chị, bố mẹ đẻ chị có điều kiện về chỗ ở, thời gian và kinh tế để giúp chị D nuôi cả 03 con, chị D đi làm có thu nhập đủ để nuôi con, ngoài ra các con đã ở cùng chị đã lâu vì vậy để giữ ổn định cho các con nên giao cả 3 con cho chị D nuôi là phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Chị D và anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết

[5] Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1/ Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị Thúy D được ly hôn anh Lê Văn T.

2/ Về con chung: Xử giao cả 03 con chung là Lê Thị Phương L, sinh ngày 24/11/2002; Lê Hà Yến N, sinh 01/7/2011 và Lê Hà Trung H, sinh ngày 09/11/2013 cho chị Hà Thị Thúy D trực tiếp nuôi dưỡng, Chấp nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Văn T có quyền thăm nom chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật. Chị Hà Thị Thúy D và anh Lê Văn T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4/ □n phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Chuyển số tiền 300.000 đồng chị D đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 3710 ngày 15/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, thành án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện V;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện V;
- UBND xã T1, huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hà Toàn Thắng

